

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty CP  
 Xuất nhập  
 khẩu Thủy  
 sản Cửu long  
 An Giang

Digitally signed by Công ty  
 CP Xuất nhập khẩu Thủy  
 sản Cửu long An Giang  
 DN: cn=Công ty CP Xuất  
 nhập khẩu Thủy sản Cửu  
 long An Giang, c=VN,  
 st=An Giang  
 Reason: CÔNG BỐ  
 THÔNG TIN  
 Date: 2022.04.15 15:39:12  
 +0700'

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>946.205.661.984</b>	<b>923.497.792.207</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>89.272.607.316</b>	<b>85.168.872.281</b>
1 Tiền	111		89.272.607.316	85.168.872.281
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>137.002.312.891</b>	<b>146.433.802.691</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	128.501.266.104	128.972.548.600
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.345.374.482	5.512.967.319
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	6.300.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	9.816.781.004	10.162.357.471
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(8.661.108.699)	(4.514.070.699)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>661.497.503.110</b>	<b>639.000.317.095</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.8	661.497.503.110	639.000.317.095
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>58.433.238.667</b>	<b>52.894.800.140</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	1.310.552.764	219.635.604
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		57.122.685.903	52.675.164.536
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



## Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>310.161.703.244</b>	<b>316.201.745.901</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>196.661.342.303</b>	<b>202.611.399.243</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	161.451.410.859	166.908.764.029
<i>Nguyên giá</i>	222		451.273.778.943	450.510.786.307
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(289.822.368.084)	(283.602.022.278)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	35.209.931.444	35.702.635.214
<i>Nguyên giá</i>	228		58.779.410.862	58.779.410.862
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(23.569.479.418)	(23.076.775.648)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.104.041.243</b>	<b>6.104.041.243</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	6.104.041.243	6.104.041.243
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>101.000.000.000</b>	<b>101.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	3.600.000.000	3.600.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.396.319.698</b>	<b>6.486.305.415</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	5.004.573.549	5.094.559.266
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13	1.391.746.149	1.391.746.149
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.256.367.365.228</b>	<b>1.239.699.538.108</b>

## Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>630.949.544.383</b>	<b>668.767.225.416</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>630.949.544.383</b>	<b>668.767.225.416</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14a	51.874.003.824	71.607.801.378
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	16.107.659.550	25.916.749.909
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	7.533.333.922	5.757.629.146
4. Phải trả người lao động	314	V.17	4.607.331.808	6.555.769.449
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	5.381.696.905	9.186.360.297
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	2.229.574.987	25.550.953.546
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	543.196.484.260	524.172.502.564
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	19.459.127	19.459.127
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.22	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>625.417.820.845</b>	<b>570.932.312.692</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>625.417.820.845</b>	<b>570.932.312.692</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23	501.590.190.000	501.590.190.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		501.590.190.000	501.590.190.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.23	15.520.224.200	15.520.224.200
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.23	13.724.355.427	13.724.355.427
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-




**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.23	94.583.051.218	40.097.543.065
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.097.543.065	40.097.543.065
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54.485.508.153	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.256.367.365.228</b>	<b>1.239.699.538.108</b>

An Giang, ngày 14 tháng 04 năm 2022

  
Trương Minh Duy  
Người lập biểu  
Trương Minh Duy  
Kế toán trưởng  
TRẦN THỊ VÂN LOAN  
Chủ tịch HĐQT

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	319.649.097.868	321.542.350.867	319.649.097.868	321.542.350.867
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	113.400.000	9.580.612.300	113.400.000	9.580.612.300
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		319.535.697.868	311.961.738.567	319.535.697.868	311.961.738.567
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	223.954.406.159	282.932.269.047	223.954.406.159	282.932.269.047
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		95.581.291.709	29.029.469.520	95.581.291.709	29.029.469.520
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.774.828.603	616.422.635	1.774.828.603	616.422.635
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5.815.614.492	8.057.943.939	5.815.614.492	8.057.943.939
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.378.031.406	7.840.860.608	5.378.031.406	7.840.860.608
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	17.365.465.530	6.899.761.878	17.365.465.530	6.899.761.878
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	11.963.405.672	3.143.265.200	11.963.405.672	3.143.265.200
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		62.211.634.618	11.544.921.138	62.211.634.618	11.544.921.138
11. Thu nhập khác	31	VI.8	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.9	290.612.554	78.007.390	290.612.554	78.007.390
13. Lợi nhuận khác	40		(290.612.554)	(78.007.390)	(290.612.554)	(78.007.390)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		61.921.022.064	11.466.913.748	61.921.022.064	11.466.913.748
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	7.435.513.911	1.261.360.512	7.435.513.911	1.261.360.512
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<b>54.485.508.153</b>	<b>10.205.553.236</b>	<b>54.485.508.153</b>	<b>10.205.553.236</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.086	203	1.086	203
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.086	203	1.086	203

Trương Minh Duy  
Người lập biểu

Trương Minh Duy  
Kế toán trưởng

TRẦN THỊ VÂN LOAN  
Chủ tịch HĐQT



An Giang, ngày 14 tháng 04 năm 2022

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		61.921.022.064	11.466.913.748
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.9, V.10	6.713.049.576	7.765.473.340
- Các khoản dự phòng	03	V.2, V.6	4.147.038.000	-
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các KM gốc ngoại tệ	04	VI.4	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.863.151)	-
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	5.378.031.406	7.840.860.608
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		78.129.277.895	27.073.247.696
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.433.956.416)	22.657.138.866
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(22.497.186.015)	55.861.356.234
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(34.770.256.663)	15.365.894.480
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.000.931.443)	(569.008.941)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.028.202.788)	(8.601.811.863)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(5.656.990.255)	(2.348.412.030)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(216.040.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.741.754.315</b>	<b>109.222.364.442</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.11	(762.992.636)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(15.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.300.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>5.537.007.364</b>	<b>(15.100.000.000)</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.2	302.690.016.896	471.799.347.414
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.3	(283.666.035.200)	(525.606.510.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.22d	(23.199.008.340)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4.175.026.644)</b>	<b>(53.807.162.586)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>4.103.735.035</b>	<b>40.315.201.856</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	V.1	<b>85.168.872.281</b>	<b>36.895.198.710</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	V.1	<b>89.272.607.316</b>	<b>77.210.400.566</b>



An Giang, ngày 14 tháng 04 năm 2022



Trương Minh Duy  
Người lập biểu

Trương Minh Duy  
Kế toán trưởng

TRẦN THỊ VÂN LOAN  
Chủ tịch HĐQT

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản; Mua bán cá và thủy sản; Nuôi trồng thủy sản; Chế biến thức ăn thủy sản; Chế biến thức ăn gia súc.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Theo Nghị quyết số 06/NQHĐQT-CLAG/2015 ngày 03 tháng 4 năm 2015 của Hội đồng quản trị, Hội đồng quản trị đã thông qua việc nhận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp vào Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á và sau khi nhận chuyển nhượng Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á sẽ là Công ty con của Công ty.

**6. Cấu trúc Công ty**

**Công ty con**

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á có trụ sở chính tại lô B, khu công nghiệp Bình Long, xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là chế biến và nuôi trồng thủy sản. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

**8. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 969 công nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.062 công nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.



### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

#### *Các khoản đầu tư vào công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## **7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chỉ gồm:

### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

## **8. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## **9. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

## CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-35
Máy móc và thiết bị	05-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10

#### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

##### *Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

#### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**13. Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**14. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

*Doanh thu bán thành phẩm*

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**16. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các năm trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

**17. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**18. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

**19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

*Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**21. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**22. Công cụ tài chính**

**Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

**Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	30.263.473.397	7.595.566.084
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.009.133.919	77.573.306.197
<b>Cộng</b>	<b>89.272.607.316</b>	<b>85.168.872.281</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>100.000.000.000</b>
Công ty TNHH MTV XNK thủy sản Đông Á (i)	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>4.600.000.000</b>	<b>(3.600.000.000)</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>4.600.000.000</b>	<b>(3.600.000.000)</b>	<b>1.000.000.000</b>
Công ty cổ phần Tô Châu (ii)	3.600.000.000	(3.600.000.000)	-	3.600.000.000	(3.600.000.000)	-
Ngân hàng BIDV An Giang (iii)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng Vietinbank An Giang (I)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>104.600.000.000</b>	<b>(3.600.000.000)</b>	<b>101.000.000.000</b>	<b>104.600.000.000</b>	<b>(3.600.000.000)</b>	<b>101.000.000.000</b>

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1601269529 thay đổi lần 11 ngày 26 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á 100.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư đủ số vốn đăng ký.

(ii) Khoản đầu tư cổ phiếu tại Công ty cổ phần Tô Châu theo hợp đồng mua cổ phiếu số 1/2008/CLAG ngày 02/02/2008 với số lượng 1.000.000 cổ phiếu tương đương 10% vốn điều lệ, mệnh giá: 10.000đ/cổ phiếu. Theo Công văn số 83/CLAG/08 ngày 27 tháng 05 năm 2008 về việc ngưng góp vốn thêm thì Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang chỉ mua 300.000 cổ phiếu, với giá mua 12.000 đ/cổ phiếu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 3% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Tô Châu.

(iii) Mua trái phiếu ngân hàng BIDV An giang, số lượng 168 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu, thời gian 7 năm.

(IV) Mua trái phiếu ngân hàng Vietinbank An giang, số lượng 100.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, thời gian 10 năm.

*Tình hình hoạt động của công ty con*

Công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

*Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	3.600.000.000	3.600.000.000
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.600.000.000</b>	<b>3.600.000.000</b>

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Tô Châu theo Thông tư 228/2009/TT- BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính dựa trên Báo cáo tài chính năm 2017.

*Giao dịch với công ty con*

Công ty chỉ phát sinh giao dịch với Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á là công ty con như sau:

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Bán thức ăn	-	7.947.000.000
Bán cá nguyên liệu	2.118.266.900	1.834.628.700
Gia công cá fillet	-	-
Mua thành phẩm	-	-
Mua cá nguyên liệu	-	3.828.213.900
Thuê gia công cá Fillet & đóng cont	19.195.983.768	8.158.933.238
Cho vay	-	-
Thu hồi tiền cho vay	6.300.000.000	-
Lãi cho vay	-	-
Lãi cho vay đã thu	-	-
Lợi nhuận được chia	-	-
<b>3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>15.547.251.350</b>	<b>21.523.019.650</b>
Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á	15.547.251.350	21.523.019.650
Trần Tuấn Nam	-	-
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>112.954.014.754</b>	<b>107.449.528.950</b>
Nguyễn Văn Long	-	-
Alliance Foods Company LLC	-	9.145.982.160
Quwat Albahr For Trading	5.102.532.792	5.102.532.792
Comercializadora Mexico Americana S .DE R.L DECV	44.092.503.800	27.663.521.760
Các khách hàng khác	63.758.978.162	65.537.492.238
<b>Cộng</b>	<b>128.501.266.104</b>	<b>128.972.548.600</b>

Một số công nợ phải thu có tổng giá trị ghi sổ là 128.972.548.600 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.20 a).



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Trả trước cho các bên liên quan</b>	-	-
<b>Trả trước cho người bán khác</b>	<b>7.345.374.482</b>	<b>5.512.967.319</b>
Cty TNHH CĐL Thiên Lộc Phát	1.246.725.403	574.162.316
Cty TNHH TMDV Chế biến và Xuất Khẩu Thủy Sản WEIFANG HENG AN IMP&EXP CO.,LTD	-	-
Cty TNHH Kiểm Toán & Tư Vấn A&C	-	-
Cty TNHH Xây Dựng Song Thanh Tiến	486.239.000	729.100.000
Các nhà cung cấp khác	5.612.410.079	4.209.705.003
<b>Cộng</b>	<b>7.345.374.482</b>	<b>5.512.967.319</b>

**5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Cho các bên liên quan vay</b>	-	<b>6.300.000.000</b>
Cho Công ty TNHH ITV XNK Thủy Sản Đông Á vay	-	6.300.000.000
<b>Cộng</b>	-	<b>6.300.000.000</b>

Khoản cho Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á (là bên liên quan) vay với lãi suất 5,5%/năm, thời hạn vay 12 tháng.

**6. Phải thu khác**

**6a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>5.928.067.136</b>	-	<b>5.898.953.985</b>	-
Cty TNHH MTV XNK Thủy sản Đông á	-	-	-	-
- Cổ tức được chia & lãi cho vay	5.928.067.136	-	5.898.953.985	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>3.888.713.868</b>	-	<b>4.263.403.486</b>	-
Tiền lãi ứng trước	619.430.200	-	619.430.200	-
Tạm ứng	2.899.443.297	-	3.446.946.953	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	369.840.371	-	197.026.333	-
<b>Cộng</b>	<b>9.816.781.004</b>	-	<b>10.162.357.471</b>	-

**6b. Phải thu dài hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức khác	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-

**7. Nợ xấu**

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Các bên liên quan</b>		-	-		-	-
<b>Các tổ chức khác</b>		<b>8.661.108.699</b>	-		<b>4.514.070.699</b>	-
Kanpa International Sales	Trên 3 năm	1.646.001.000	-	Trên 3 năm	1.646.001.000	-
Promark F.Z.E (Promark General 1	Trên 3 năm	347.707.080	-	Trên 3 năm	347.707.080	-
Maria Foods Co S.A.R.L	Trên 3 năm	532.980.000	-	Trên 3 năm	532.980.000	-
Maria Group Co (Off Shore)	Trên 3 năm	848.232.000	-	Trên 3 năm	848.232.000	-
Phải thu các tổ chức khác	Trên 3 năm	5.286.188.619	-	Trên 3 năm	1.139.150.619	-
<b>Cộng</b>		<b>8.661.108.699</b>	-		<b>4.514.070.699</b>	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn
<b>Số đầu năm</b>	<b>4.514.070.699</b>
Trích lập dự phòng bổ sung	4.147.038.000
Hoàn nhập dự phòng	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.661.108.699</b>

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**8. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	52.674.341.807	-	24.115.703.509	-
Công cụ, dụng cụ	10.453.523.687	-	9.805.415.633	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	155.464.083.633	-	228.149.778.443	-
Thành phẩm	441.475.123.908	-	355.249.531.103	-
Hàng gửi đi bán	1.430.430.075	-	21.679.888.407	-
<b>Cộng</b>	<b>661.497.503.110</b>	<b>-</b>	<b>639.000.317.095</b>	<b>-</b>

Toàn bộ thành phẩm tồn kho có tổng giá trị ghi sổ là 53.180.382.466 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.20a)

**9. Chi phí trả trước****9a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ & sửa chữa	1.310.552.764	219.635.604
<b>Cộng</b>	<b>1.310.552.764</b>	<b>219.635.604</b>

**9b. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ & sửa chữa	5.004.573.549	5.094.559.266
<b>Cộng</b>	<b>5.004.573.549</b>	<b>5.094.559.266</b>

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
<b>Số đầu năm</b>	<b>151.690.907.486</b>	<b>291.111.220.688</b>	<b>6.143.029.243</b>	<b>1.565.628.890</b>	<b>450.510.786.307</b>
Mua trong kỳ	392.992.636	370.000.000	-	-	762.992.636
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>152.083.900.122</b>	<b>291.481.220.688</b>	<b>6.143.029.243</b>	<b>1.565.628.890</b>	<b>451.273.778.943</b>
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	27.374.957.186	100.916.731.758	2.870.409.244	1.355.329.805	132.517.427.993
Giá trị hao mòn					
<b>Số đầu năm</b>	<b>86.096.601.652</b>	<b>191.815.786.235</b>	<b>4.227.582.831</b>	<b>1.462.051.560</b>	<b>283.602.022.278</b>
Khấu hao trong kỳ	2.093.731.454	3.961.656.616	152.248.647	12.709.089	6.220.345.806
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>88.190.333.106</b>	<b>195.777.442.851</b>	<b>4.379.831.478</b>	<b>1.474.760.649</b>	<b>289.822.368.084</b>
Giá trị còn lại					
<b>Số đầu năm</b>	<b>65.594.305.834</b>	<b>99.295.434.453</b>	<b>1.915.446.412</b>	<b>103.577.330</b>	<b>166.908.764.029</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>63.893.567.016</b>	<b>95.703.777.837</b>	<b>1.763.197.765</b>	<b>90.868.241</b>	<b>161.451.410.859</b>

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 118.270.188.298 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	58.461.610.862	317.800.000	58.779.410.862
Mua trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	58.461.610.862	317.800.000	58.779.410.862
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	22.730.162.256	346.613.392	23.076.775.648
Khấu hao trong kỳ	485.500.422	7.203.348	492.703.770
Số cuối kỳ	23.215.662.678	353.816.740	23.569.479.418
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	35.731.448.606	28.813.392	35.702.635.214
Số cuối kỳ	35.245.948.184	36.016.740	35.209.931.444

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 24.346.611.883 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCD trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>6.104.041.243</b>	-	-	<b>6.104.041.243</b>
- Quyền khai thác đất bãi bồi vùng môi Mỹ Hòa Hưng	1.744.787.500	-	-	1.744.787.500
- Các công trình khác	4.359.253.743	-	-	4.359.253.743
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.104.041.243</b>	-	-	<b>6.104.041.243</b>

**13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Số đầu năm</b>	<b>1.484.660.679</b>	<b>389.460.866</b>
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	-	-
Hoàn nhập trong năm	-	-
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(92.914.530)	(92.914.530)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.391.746.149</b>	<b>296.546.336</b>

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 15% (kỳ trước thuế suất là 20%).

**14. Phải trả người bán ngắn hạn****14a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>13.224.860.356</b>	<b>4.125.327.643</b>
Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á	13.224.860.356	4.125.327.643
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long	-	-
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	<b>38.649.143.468</b>	<b>67.482.473.735</b>
Cty TNHH Hóa Gia Khang	806.405.875	966.240.000
Cty CP Tập Đoàn Lộc Trời_CN Xi Nghiệp Bình Đức	-	-
Cty TNHH SX BB TM Tân Nguyên Phước	369.316.002	1.576.487.660
Cty Công Nghiệp Tân Á	-	-
Các nhà cung cấp khác	37.473.421.591	64.939.746.075
<b>Cộng</b>	<b>51.874.003.824</b>	<b>71.607.801.378</b>

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**14b. Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Trả trước của các bên liên quan</b>		
Trần Tuấn Nam	-	-
Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á	-	-
<b>Trả trước của các khách hàng khác</b>	<b>16.107.659.550</b>	<b>25.916.749.909</b>
Cty TNHH Sản Xuất TM Nguyệt Trang	3.431.836.526	4.645.546.866
LANESYNC SUPPLY CHAIN SERVICE CO.,LTD	2.750.400.000	83.232.000
Các khách hàng khác	9.925.423.024	21.187.971.043
<b>Cộng</b>	<b>16.107.659.550</b>	<b>25.916.749.909</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	5.741.868.977	-	7.435.513.911	(5.656.990.255)	7.520.392.633	-
Thuế thu nhập cá nhân	12.941.289	-	53.075.714	(53.075.714)	12.941.289	-
Thuế tài nguyên	2.818.880	-	4.128.000	(6.946.880)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.757.629.146</b>	<b>-</b>	<b>7.495.717.625</b>	<b>(5.720.012.849)</b>	<b>7.533.333.922</b>	<b>-</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hàng hóa xuất khẩu	0%
Hàng hóa tiêu thụ nội địa	Không chịu thuế, 5%
Dịch vụ	10%

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 15% do Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thủy sản.

Năm 2009 Công ty đã đưa vào hoạt động nhà máy chế biến thủy sản mới do đầu tư mở rộng, dự án được hưởng ưu đãi theo thuế suất 20% trong 10 năm, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% trong 05 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm. Năm 2015 là năm cuối cùng dự án đầu tư mở rộng được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Năm 2013 Công ty đã đưa vào hoạt động nhà máy chế biến thức ăn thủy sản, dự án được hưởng ưu đãi theo thuế suất 15% trong 12 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm. Năm 2015 là năm thứ 03 dự án được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Năm 2014 Công ty đã đưa vào hoạt động hệ thống máy móc thiết bị, nhà xưởng chế biến thủy sản mới do đầu tư mở rộng, dự án được hưởng ưu đãi theo thuế suất hiện hành, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm. Năm 2015 là năm thứ 02 dự án đầu tư mở rộng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Năm 2015 Công ty đã đưa vào hoạt động hệ thống máy móc thiết bị, nhà xưởng chế biến thủy sản mới do đầu tư mở rộng, dự án được hưởng ưu đãi theo thuế suất hiện hành, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm. Năm 2015 là năm thứ 01 dự án đầu tư mở rộng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Năm 2016 Công ty đã đưa vào hoạt động hệ thống máy móc thiết bị, nhà xưởng chế biến thức ăn thủy sản mới do đầu tư mở rộng, dự án được hưởng ưu đãi theo thuế suất hiện hành, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm. Năm 2016 là đầu tiên dự án đầu tư mở rộng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Năm 2018 Công ty đã đưa vào hoạt động hệ thống máy móc thiết bị, nhà xưởng chế biến thủy sản mới do đầu tư mở rộng, dự án được hưởng ưu đãi theo thuế suất hiện hành, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm. Năm 2018 là năm thứ 01 dự án đầu tư mở rộng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo Luật số 71/2014/QH13 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 các doanh nghiệp chế biến thủy sản không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, được áp dụng thuế suất 15% từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

**Thuế tài nguyên**

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nguồn nước tự nhiên với mức 4.000 VND/m<sup>3</sup>.

**Tiền thuê đất**

Công ty phải nộp tiền thuê đất với mức 10.500 VND/m<sup>2</sup>/năm trên diện tích đất thuê là 28.271 m<sup>2</sup> tại Khu tiểu thủ công nghiệp Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**17. Phải trả người lao động**

Tiền lương phải trả  
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.607.331.808	6.555.769.449
<b>4.607.331.808</b>	<b>6.555.769.449</b>

Lương tháng 03/2021

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Chi phí lưu kho  
Chi phí lãi vay ngắn hạn  
Chi phí cước tàu và phí chứng từ  
Chi phí vận chuyển  
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác  
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	-
-	650.171.382
1.313.765.920	4.414.250.756
2.382.410.887	3.905.398.159
1.685.520.098	216.540.000
<b>5.381.696.905</b>	<b>9.186.360.297</b>

**19. Phải trả khác****19a. Phải trả ngắn hạn khác**

Phải trả các bên liên quan  
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác  
Kinh phí công đoàn  
Bảo hiểm xã hội  
Các khoản phải trả ngắn hạn khác  
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	-
2.229.574.987	25.550.953.546
1.610.645.285	1.777.319.649
615.577.393	343.751.370
3.352.309	23.429.882.527
<b>2.229.574.987</b>	<b>25.550.953.546</b>

**19b. Phải trả dài hạn khác**

Phải trả các bên liên quan  
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác  
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	-
-	-
-	-

**19c. Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**20. Vay**

**20a. Vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	543.196.484.260	543.196.484.260	524.172.502.564	524.172.502.564
Vay ngắn hạn ngân hàng	543.196.484.260	543.196.484.260	524.172.502.564	524.172.502.564
- Vay Công ty TNHH một thành viên Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang <sup>(i)</sup>	-	-	-	-
- Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang <sup>(ii)</sup>	326.221.420.691	326.221.420.691	259.662.559.985	259.662.559.985
- Vay Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) <sup>(iii)</sup>	29.600.000.000	29.600.000.000	40.300.000.000	40.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex An Giang <sup>(iv)</sup>	-	-	-	-
- Vay Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Cần Thơ <sup>(v)</sup>	28.830.560.000	28.830.560.000	27.040.800.000	27.040.800.000
- Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang <sup>(vi)</sup>	69.244.503.569	69.244.503.569	86.869.142.579	86.869.142.579
- Vay Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh <sup>(vii)</sup>	45.600.000.000	45.600.000.000	45.600.000.000	45.600.000.000
- Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- CN TP.HCM <sup>(viii)</sup>	-	-	-	-
- Vay Bà Trần Thị Vân Loan <sup>(ix)</sup>	43.700.000.000	43.700.000.000	64.700.000.000	64.700.000.000
- Vay Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích <sup>(x)</sup>	-	-	-	-
- Vay Bà Trần Thị Thu Vân <sup>(xi)</sup>	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>543.196.484.260</b>	<b>543.196.484.260</b>	<b>524.172.502.564</b>	<b>524.172.502.564</b>

(i) Khoản vay Công ty TNHH một thành viên Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh chế biến thủy sản, nuôi trồng thủy sản và chế biến thức ăn thủy sản (phục vụ cho việc nuôi trồng thủy sản) với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ, thời hạn 06 tháng trên mỗi kế ước vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.10, V.11).

(ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động với lãi suất thỏa thuận theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, thời hạn vay 06 tháng đối với sản xuất và chế biến cá, 08 tháng đối với nuôi trồng và chế biến thức ăn. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị (xem thuyết minh số V.10, V.11).

(iii) Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, nhu cầu phát hành bảo lãnh và chi tiêu Công ty với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 5 tháng trên mỗi kế ước vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng nợ phải thu và máy móc thiết bị (xem thuyết minh số V.3, V.10).

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex An Giang để bổ sung vốn lưu động kinh doanh, xuất khẩu cá tra với lãi suất tại thời điểm nhận nợ, thời hạn vay 08 tháng trên mỗi kế ước vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất.

(v) Khoản vay Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 06 trên mỗi kế ước vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho.

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(vi) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn chế biến thủy sản xuất khẩu và nuôi cá tra với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng đối với sản xuất, chế biến cá và 9 tháng đối với nuôi trồng và chế biến thức ăn. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho & phải thu, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.8).

(vii) Khoản vay Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng trên mỗi kế ước vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho, khoản phải thu (xem thuyết minh số V.8).

(viii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam- CN TP.HCM để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh cá tra xuất khẩu, chiết khấu hối phiếu với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 6,8 tháng trên mỗi kế ước vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nợ phải thu (xem thuyết minh số V.3).

**Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:**

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	524.172.502.564	302.690.016.896	-	(283.666.035.200)	543.196.484.260
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>524.172.502.564</b>	<b>302.690.016.896</b>	<b>-</b>	<b>(283.666.035.200)</b>	<b>543.196.484.260</b>

**20b. Vay dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Vay dài hạn các bên liên quan</b>	-	-
- Vay Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích (i)	-	-
- Vay Ông Trần Tuấn Khanh (i)	-	-
- Vay Ông Trần Tuấn Nam (i)	-	-
- Vay Bà Trần Thu Vân (i)	-	-
- Vay Bà Trần Thị Vân Loan (i)	-	-
<b>Vay dài hạn các tổ chức khác</b>	-	-
* - Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam	-	-
Chi nhánh An Giang (ii)	-	-
- Vay Ngân hàng BIDV An giang	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(i) Vay không có tài sản đảm bảo của các cá nhân bên liên quan để bổ sung vốn lưu động mua nguyên liệu, chế biến thủy sản và chi phí nuôi cá tra hầm với lãi suất thỏa thuận nhưng không được cao hơn lãi suất do Ngân hàng nhà nước qui định, thời hạn vay 02 năm.

(ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang để thanh toán các chi phí của “Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Cửu Long An Giang (giai đoạn 2)” với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay được hoàn trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh số V.12).

**Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	-	-
Trên 01 năm đến 05 năm	-	-
Trên 05 năm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	-	-	-	-	-
Vay dài hạn các cá nhân	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**20c. Vay quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

**21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	-	-	-	-
Quỹ phúc lợi	19.459.127	-	-	19.459.127
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19.459.127</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>19.459.127</b>

**22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	92.914.530	92.914.530
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	-	-
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-92.914.530	(92.914.530)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 15%, (kỳ trước thuế suất là 20%).

**23. Vốn chủ sở hữu**

**23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

**23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Ông Trần Văn Nhân	-	-
2. Bà Trần Thị Vân Loan	262.999.500.000	262.999.500.000
3. Ông Trần Tuấn Khanh	23.747.590.000	23.747.590.000
4. Các cổ đông khác	214.843.100.000	214.843.100.000
<b>Cộng</b>	<b>501.590.190.000</b>	<b>501.590.190.000</b>

**23c. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.159.019	50.159.019
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	50.159.019	50.159.019
- Cổ phiếu phổ thông	50.159.019	50.159.019
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.159.019	50.159.019
- Cổ phiếu phổ thông	50.159.019	50.159.019
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/CLAG/2021 ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty mẹ đã thông qua việc giữ lại toàn bộ lợi nhuận sau thuế năm 2020 để mở rộng sản xuất kinh doanh và thông qua kế hoạch chia cổ tức năm 2021 dự kiến ít nhất 5% mệnh giá.

Ngoài ra, Công ty cũng tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 (6% mệnh giá) cho các cổ đông với số tiền 30.095.411.400 VND theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng quản trị.



**CÔNG TY CP NKK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****23a. Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	582.532.440	296.845.500
Trên 01 năm đến 05 năm	2.330.129.760	1.187.382.000
Trên 05 năm	18.791.942.050	10.399.143.125
<b>Cộng</b>	<b>21.704.604.250</b>	<b>11.883.370.625</b>

Công ty thuê đất dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong 50 năm và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh công bố.

**23b. Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	933.131,41	2.674.844,6
Euro (EUR)	228,71	228,71
CNY	5.335,00	5.335,00

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	271.610.696.865	297.163.550.957
Doanh thu bán phụ phẩm	48.038.401.003	24.378.799.910
<b>Cộng</b>	<b>319.649.097.868</b>	<b>321.542.350.867</b>

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2a.

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Các thành viên Hội đồng quản trị		
Bán thức ăn	-	-
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt		
Bán thức ăn	-	-

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Hàng bán trả lại	-	9.309.888.000
Chiết khấu thương mại	-	254.000.000
Giảm giá hàng bán	113.400.000	16.724.300
<b>Cộng</b>	<b>113.400.000</b>	<b>9.580.612.300</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	223.954.406.159	282.932.269.047
<b>Cộng</b>	<b>223.954.406.159</b>	<b>282.932.269.047</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.752.113	6.053.592
Lãi cho vay	29.863.151	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	610.369.043
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.740.213.339	-
Lợi nhuận được chia từ công ty con	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lãi trái phiếu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.774.828.603</b>	<b>616.422.635</b>

**5. Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay  
 Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ  
 Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh  
 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn  
 Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Năm nay	Năm trước
5.378.031.406	7.840.860.608
-	-
437.583.086	217.083.331
-	-
<b>5.815.614.492</b>	<b>8.057.943.939</b>

**6. Chi phí bán hàng**

Chi phí vật liệu, bao bì  
 Phí kiểm nghiệm, phí vi sinh  
 Phí vận chuyển & chi phí khác  
 Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Năm nay	Năm trước
4.853.594.230	2.703.152.552
1.212.149.499	807.307.244
11.299.721.801	3.389.302.082
<b>17.365.465.530</b>	<b>6.899.761.878</b>

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí cho nhân viên  
 Chi phí đồ dùng văn phòng  
 Chi phí khấu hao tài sản cố định  
 Thuế, phí và lệ phí  
 Dự phòng phải thu khó đòi  
 Phí chứng từ  
 Các chi phí khác  
 Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Năm nay	Năm trước
4.868.697.357	578.982.597
139.681.538	76.378.840
164.042.928	164.042.928
153.710.508	166.108.564
4.147.038.000	-
1.584.133.540	1.386.019.469
906.101.801	771.732.802
<b>11.963.405.672</b>	<b>3.143.265.200</b>

**8. Thu nhập khác**

Thu hỗ trợ  
 Xử lý nợ không phải trả  
 Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
-	-

**9. Chi phí khác**

Chi hỗ trợ & quà biếu  
 Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Năm nay	Năm trước
290.612.554	78.007.390
<b>290.612.554</b>	<b>78.007.390</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế  
 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại  
 Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
-	-

**11. Lãi trên cổ phiếu**

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Tiền thu từ đi vay**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường  
 Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
Năm nay	Năm trước
302.690.016.896	471.799.347.414
<b>302.690.016.896</b>	<b>471.799.347.414</b>

**2. Tiền trả nợ gốc vay**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường  
 Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
Năm nay	Năm trước
283.666.035.200	525.606.510.000
<b>283.666.035.200</b>	<b>525.606.510.000</b>

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Nợ tiềm tàng

Ngày 31 tháng 3 năm 2014, Bộ Thương mại Mỹ (DOC) đã ra phán quyết cuối cùng của đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá lần 09 (POR 9 từ ngày 01 tháng 8 năm 2011 đến ngày 31 tháng 7 năm 2012) đối với các doanh nghiệp cá tra, cá basa Việt Nam. Theo đó, sản phẩm cá tra và cá basa của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang phải chịu mức thuế chống bán phá giá là 0,42 USD/kg khi xuất khẩu vào thị trường Mỹ.

Ngày 07 tháng 01 năm 2015, Bộ Thương mại Mỹ (DOC) đã ra phán quyết cuối cùng của đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá lần 10 (POR 10 từ ngày 01 tháng 8 năm 2012 đến ngày 31 tháng 7 năm 2013) đối với các doanh nghiệp cá tra, cá basa Việt Nam. Theo đó, sản phẩm cá tra và cá basa của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang phải chịu mức thuế chống bán phá giá là 0,97 USD/kg khi xuất khẩu vào thị trường Mỹ.

Ngày 24 tháng 03 năm 2016, Bộ Thương mại Mỹ (DOC) đã ra phán quyết cuối cùng của đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá lần 11 (POR 11 từ ngày 01/8/2013 đến ngày 31/7/2014) đối với các doanh nghiệp cá tra, cá basa Việt Nam. Theo đó, sản phẩm cá tra và cá basa của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang phải chịu mức thuế chống bán phá giá là 0,69 USD/kg khi xuất khẩu vào thị trường Mỹ.

Công ty chưa xem xét đến ảnh hưởng của các vấn đề này khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết

#### Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Các thành viên Hội đồng quản trị		
Mua cá nguyên liệu	-	-
Vay	-	79.430.000.000
Trả nợ vay	21.000.000.000	50.500.000.000
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt		
Mua cá nguyên liệu	-	-
Vay	-	23.000.000.000
Trả nợ vay	-	46.580.000.000
Nhận chuyển nhượng vốn góp	-	-

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là giá thỏa thuận do Công ty công bố trừ đi khoản chiết khấu. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được thực hiện theo giá thỏa thuận.

#### Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

#### Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương & phụ cấp	561.984.950	482.385.000
Cộng	561.984.950	482.385.000

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

**Bên liên quan khác**

Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long AG

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Mỹ

**Mối quan hệ**

Công ty con

Công ty có quan hệ mật thiết với Tổng Giám đốc

Công ty có quan hệ mật thiết với Tổng Giám đốc

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2a, Công ty chỉ phát sinh giao dịch với Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long như sau:

Mua cá nguyên liệu

Thuê gia công thức ăn thủy sản

Bán phụ phẩm

**Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối kỳ này**

Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
-	-

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận do Công ty công bố trừ đi khoản chiết khấu. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

**Công nợ với các bên liên quan khác**

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

**3. Số liệu so sánh**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

**4. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

**Thông tin về lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động sản xuất, chế biến thức ăn thủy sản, chế biến thủy sản.
- Hoạt động khác bao gồm: thương mại, dịch vụ.

**5. Quản lý rủi ro tài chính**

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

**5a. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Tiền gửi ngân hàng**

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.272.607.316	-	-	-	89.272.607.316
Phải thu khách hàng	128.501.266.104	-	-	8.661.108.699	137.162.374.803
Các khoản phải thu khác	9.816.781.004	-	-	-	9.816.781.004
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	3.600.000.000	3.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>227.590.654.424</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.261.108.699</b>	<b>239.851.763.123</b>
<b>Số đầu năm</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.168.872.281	-	-	-	85.168.872.281
Phải thu khách hàng	128.972.548.600	-	-	4.514.070.699	133.486.619.299
Các khoản phải thu khác	10.162.357.471	-	-	-	10.162.357.471
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	3.600.000.000	3.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>224.303.778.352</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.114.070.699</b>	<b>232.417.849.051</b>

**5b. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	543.196.484.260	-	-	543.196.484.260
Phải trả người bán	51.874.003.824	-	-	51.874.003.824
Các khoản phải trả khác	2.229.574.987	-	-	2.229.574.987
<b>Cộng</b>	<b>597.300.063.071</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>597.300.063.071</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	524.172.502.564	-	-	524.172.502.564
Phải trả người bán	71.607.801.378	-	-	71.607.801.378
Các khoản phải trả khác	25.550.953.546	-	-	25.550.953.546
<b>Cộng</b>	<b>621.331.257.488</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>621.331.257.488</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là vừa phải. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

**5c. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 01 tháng 01 năm 2022 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD và EUR do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	933.131,41	228,71	2.674.844,62	228,71
Phải thu khách hàng	4.247.907,60	-	6.057.398,25	-
Các khoản phải thu khác	-	-	-	-
Vay và nợ	(1.264.000,00)	-	(1.980.900,00)	-
Phải trả người bán	(18.255,10)	-	(18.255,10)	-
<b>Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ</b>	<b>3.898.783,91</b>	<b>228,71</b>	<b>6.733.087,77</b>	<b>228,71</b>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Công ty sẽ tăng/giảm 1.505.866.297 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 802.651.263 VND).

Rủi ro do biến động của tỷ giá hối đoái giữa VND và EUR đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ thuần có giá trị nhỏ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

**Rủi ro về giá chứng khoán**

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu giá các chứng khoán Công ty đang đầu tư tăng/giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Công ty sẽ tăng/giảm 142.800.000 VND (cùng kỳ năm trước tăng/giảm 142.800.000 VND). Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của giá chứng khoán kỳ này không thay đổi nhiều so với cùng kỳ năm trước.

**Rủi ro về giá nguyên vật liệu**

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Bên cạnh đó, Công ty đẩy mạnh phát triển vùng nuôi cá để chủ động nguồn nguyên liệu và quản lý rủi ro về giá nguyên liệu.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

**5d. Tài sản đảm bảo****Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty thế chấp một khoản nợ phải thu khách hàng để đảm bảo cho khoản vay của các ngân hàng (xem thuyết minh số V.3). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 179.445.382.466 VND (số đầu năm là 253.152.955.566 VND).

**Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác**

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2022.

**6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.272.607.316	85.168.872.281	89.272.607.316	85.168.872.281
Phải thu khách hàng	137.162.374.803	133.486.619.299	128.501.266.104	128.972.548.600
Các khoản phải thu khác	9.816.781.004	10.162.357.471	9.816.781.004	10.162.357.471
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.600.000.000	3.600.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>239.851.763.123</b>	<b>232.417.849.051</b>	<b>227.590.654.424</b>	<b>224.303.778.352</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	543.196.484.260	524.172.502.564	543.196.484.260	524.172.502.564
Phải trả người bán	51.874.003.824	71.607.801.378	51.874.003.824	71.607.801.378
Các khoản phải trả khác	2.229.574.987	25.550.953.546	2.229.574.987	25.550.953.546
<b>Cộng</b>	<b>597.300.063.071</b>	<b>621.331.257.488</b>	<b>597.300.063.071</b>	<b>621.331.257.488</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

**7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

  
 Trương Minh Duy  
 Người lập biểu

  
 Trương Minh Duy  
 Kế toán trưởng



  
 Trần Thị Vân Loan  
 Chủ tịch HĐQT

## CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	501.590.190.000	15.520.224.200	13.724.355.427	32.435.232.573	563.270.002.200
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	37.757.721.892	37.757.721.892
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	(30.095.411.400)	(30.095.411.400)
Trích các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu chuyển đổi	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>501.590.190.000</b>	<b>15.520.224.200</b>	<b>13.724.355.427</b>	<b>40.097.543.065</b>	<b>570.932.312.692</b>
Số dư đầu năm nay	501.590.190.000	15.520.224.200	13.724.355.427	40.097.543.065	570.932.312.692
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	54.485.508.153	54.485.508.153
Tăng trong năm *	-	-	-	-	-
Giảm trong năm *	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	-
Trích các quỹ trong năm nay	-	-	-	-	-
Chị quỹ trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>501.590.190.000</b>	<b>15.520.224.200</b>	<b>13.724.355.427</b>	<b>94.583.051.218</b>	<b>625.417.820.845</b>

Đơn vị tính: VND



An Giang, ngày 14 tháng 04 năm 2022

Trương Minh Duy  
Người lập biểu

Trương Minh Duy  
Kế toán trưởng

TRẦN THỊ VÂN LOAN  
Chủ tịch HĐQT



Số: 03 BC/GTr.CLAG

(V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận

Sau thuế quý 1 năm 2022 so với Quý 1 năm 2021)

Long Xuyên, ngày 14 tháng 04 năm 2022

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Mã chứng khoán: ACL

Địa chỉ: Số 90 đường Hùng Vương, KCN Mỹ Quý, TP Long Xuyên, An Giang

**Giải trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022 so với quý 1 năm 2021** (theo thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 06/10/2015)

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021	So sánh Q1/2022 so với Q1/2021
1	BCTC Công ty Mẹ	54.485.508.153	10.205.553.236	Tăng 5,34 lần
2	BCTC Hợp nhất	62.637.839.904	10.939.153.929	Tăng 5,73 lần

**Nguyên nhân:**

- Lợi Nhuận BCTC công ty mẹ tăng 5,34 lần so với cùng kỳ là do trong quý 1/2022 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm -0,59%, giá vốn hàng bán giảm -20,85%, do đó lợi nhuận gộp tăng 229,26% so với cùng kỳ, bên cạnh đó chi phí tài chính giảm -27,83%.
- Lợi Nhuận BCTC hợp nhất tăng 5,73 lần so với cùng kỳ là do trong quý 1/2022 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm -1,89%, giá vốn hàng bán giảm -25,66%, do đó lợi nhuận gộp tăng 236,26% so với cùng kỳ, bên cạnh đó chi phí tài chính giảm -26%.

Trên đây là giải trình về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2022 so với quý 1 năm 2021, Công ty CP XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang kính giải trình.



**TRẦN THỊ VĂN LOAN**